

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÀ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	RST	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		163.955,74																													
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	104.440,21	270,17	-	-	-	-	198,23	-	-	-	-	-	-	71,50	-	0,44	228,45	14,21	4,65	0,19	12,64	1,63	4,05	-	-	0,08	2,50	1,47	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.147,92	-	7.127,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,60	1,73	0,11	0,17	0,16	-	2,48	-	-	0,08	2,40	-	-	-
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	1.721,68	-	-	1.704,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,05	1,43	0,11	0,17	0,06	-	2,40	-	-	-	2,40	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.426,24	-	-	-	5.422,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,55	0,30	-	-	0,10	-	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21.227,22	261,73	-	-	-	20.827,00	198,23	-	-	-	-	-	-	63,50	-	-	137,72	5,72	4,13	-	0,89	0,13	1,36	-	-	-	-	1,36	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.964,28	8,44	-	-	-	-	10.902,99	-	-	-	-	-	-	8,00	-	0,44	52,86	6,55	0,41	0,02	5,53	1,50	0,21	-	-	-	0,10	0,11	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.973,09	-	-	-	-	-	-	8.973,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.023,70	-	-	-	-	-	-	-	28.015,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.590,04	-	-	-	-	-	-	-	-	27.582,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	26.856,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.856,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	511,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	509,52	-	-	-	1,94	0,21	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.836,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.585,10	0,25	0,05	0,14	0,53	0,70	1,74	0,12	-	-	1,62	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	938,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,84	0,02	0,05	-	-	-	1,62	-	-	-	1,62	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	54,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,61	0,14	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	176,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	166,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	119,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	0,03	-	-	0,13	118,81	0,12	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	0,03	-	-	-	-	8,87	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	16,01	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	0,03	0,12	0,12	-	-	-	87,62	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,54	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	121,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	106,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,05	0,25	-	0,09	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.468,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.089,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,94	0,25	-	0,09	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	123,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	219,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	25,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,	NTD	283,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.653,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226,55	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, ...	MNC	85,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, ...	SON	1.568,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226,55	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54.678,72	60,00	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	50,00	-	10,00	-	-	2,50	-	-	0,30	-	0,66	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-
3.1	Đất do nhà nước thu hồi theo quy định của Pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	0,30	-	0,66	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																														

CHU CHUYỂN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÔNG MÃ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

[illegible]